

CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)

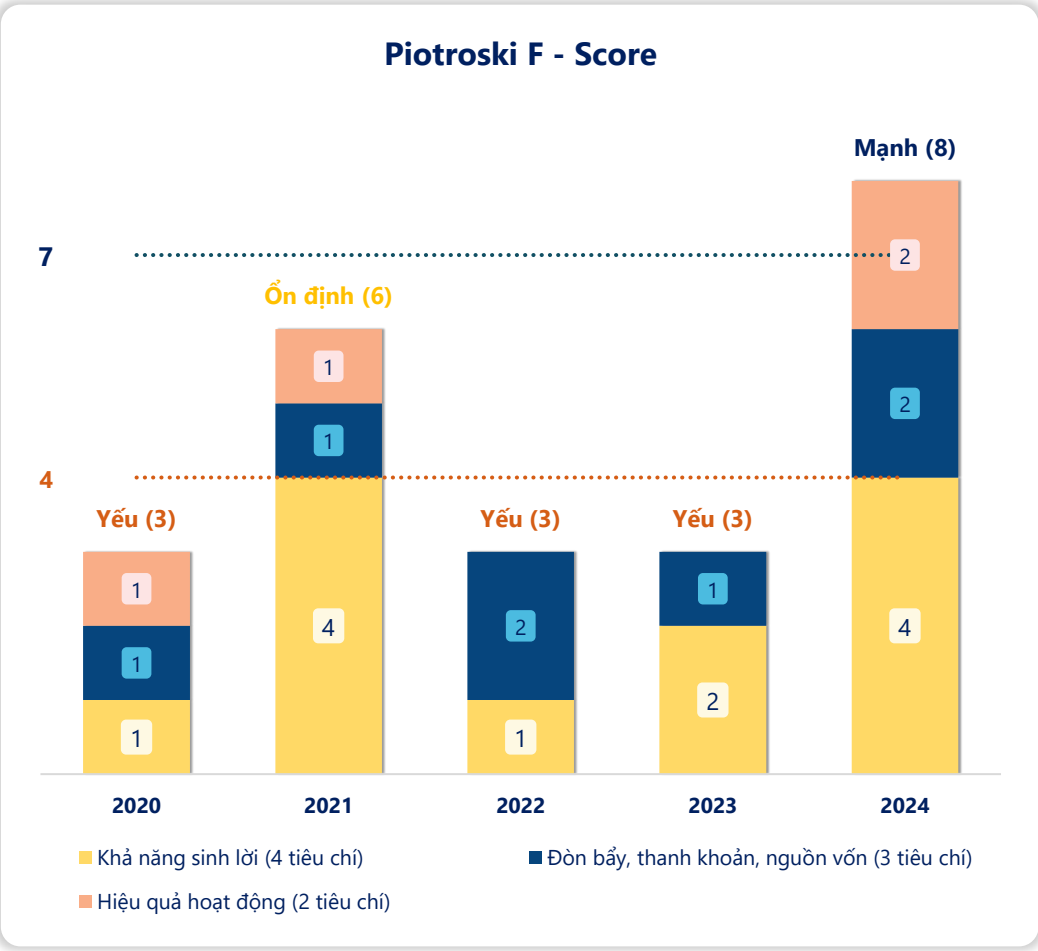
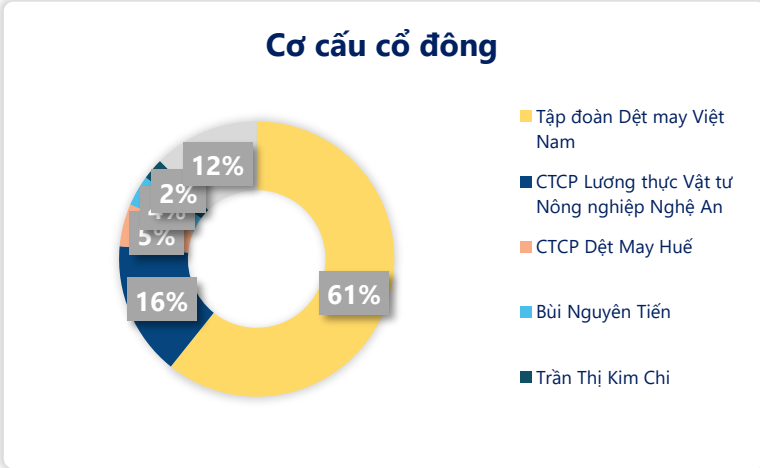
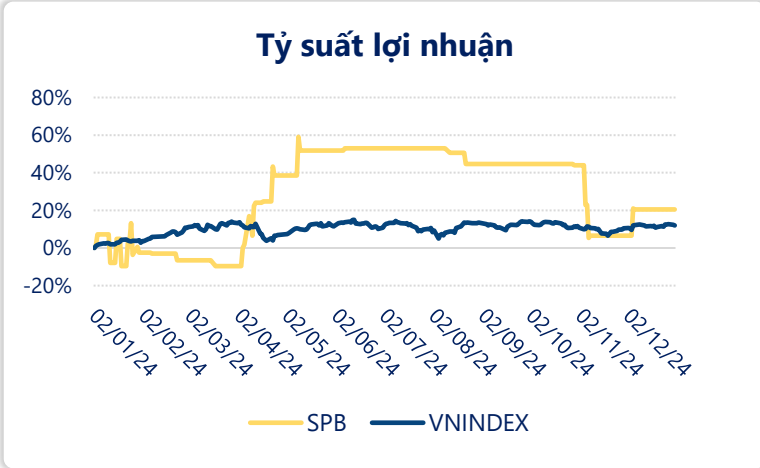
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.0%	-16.7%	-21.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	1,327	▲ 95.0
	tỷ VNĐ	▲ 7.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	15.2	▲ 54.8
	tỷ VNĐ	▲ 138%



Năm **2024**, F-Score của **SPB** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

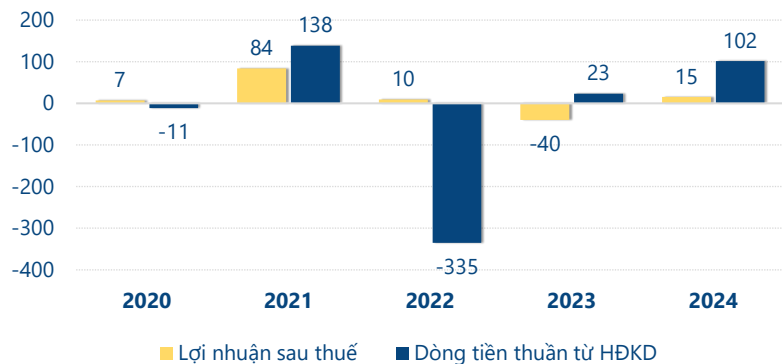
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

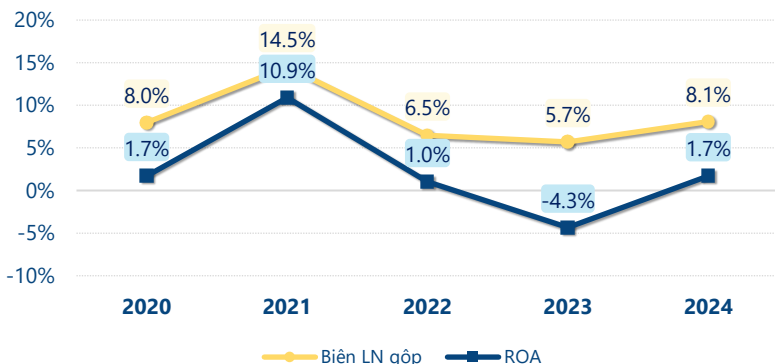
CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)

tỷ VNĐ

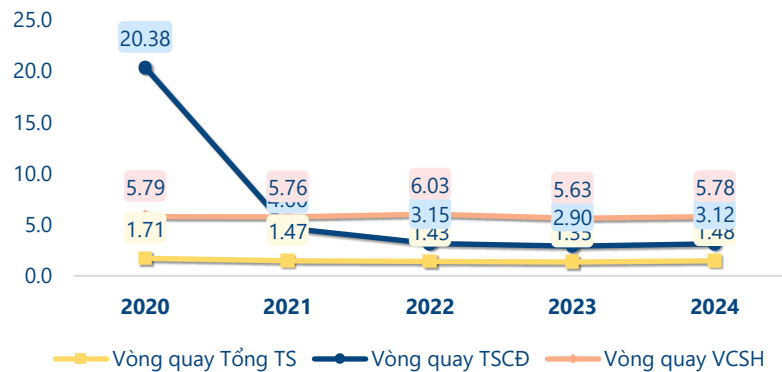
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

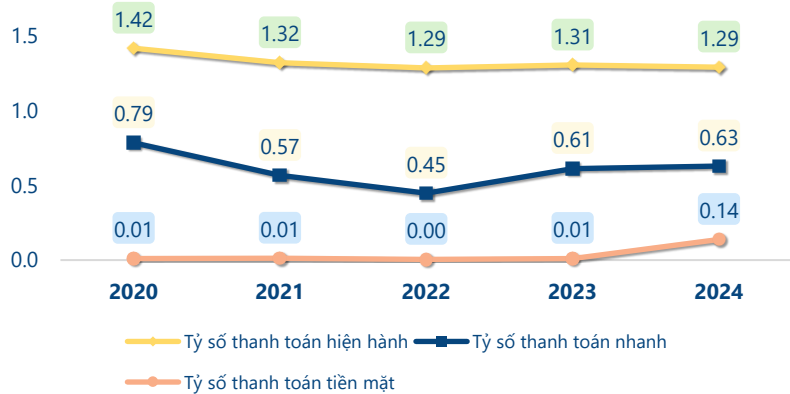


Vòng quay tài sản



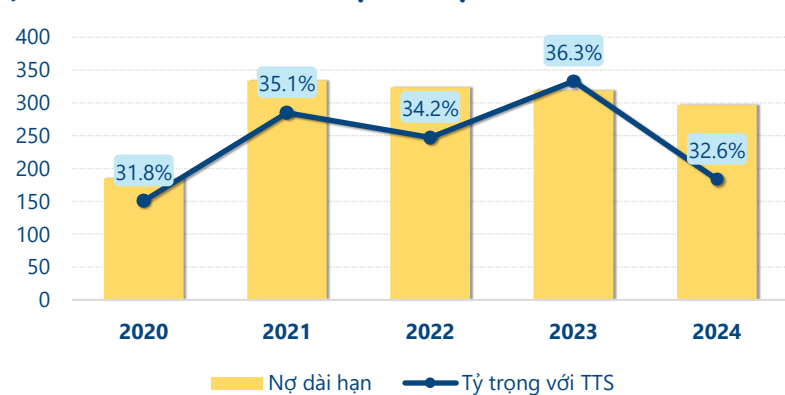
Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SPB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

Chỉ số thanh khoản

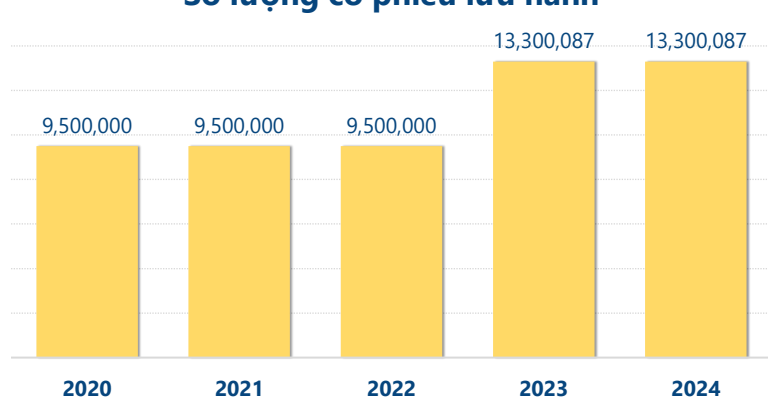


tỷ VNĐ

Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	916	878	4.3%
Tài sản ngắn hạn	488	440	11.0%
Tiền và tương đương tiền	52.1	3.69	1312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	0	
Phải thu ngắn hạn	153	150	2.3%
Hàng tồn kho	254	233	9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	52.9	-76.6%
Tài sản dài hạn	428	438	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	417	435	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.67	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.18	3.30	57.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	679	656	3.5%
Nợ ngắn hạn	382	337	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	258	0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.8	56.2	54.4%
Nợ dài hạn	297	319	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	297	319	-6.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	237	222	6.8%
Vốn chủ sở hữu	237	222	6.8%
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	718	1,125	1,354	1,232	1,327
Giá vốn hàng bán	661	962	1,267	1,161	1,220
Lợi nhuận gộp	57.3	163	87.6	70.2	108
Doanh thu HĐTC	8.43	26.1	38.3	20.4	18.0
Chi phí TC	8.50	10.9	35.3	55.7	36.8
Chi phí lãi vay	4.84	5.73	24.4	42.2	31.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.1	41.4	57.0	52.4	50.1
Chi phí QLDN	18.3	30.2	21.8	19.1	24.0
LN thuần từ HĐKD	7.81	107	11.8	-36.7	14.7
Lợi nhuận khác	1.25	0.08	-0.57	0.61	0.82
LN trước thuế	9.06	107	11.2	-36.1	15.5
Lợi nhuận sau thuế	7.23	83.5	9.63	-39.6	15.2
LNST của CĐ cty mẹ	7.23	83.5	9.63	-39.6	15.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.4	138	-335	23.2	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.0	-240	-13.0	-40.5	-32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.9	104	345	19.1	-21.0
Tiền đầu kỳ	4.16	2.69	4.69	1.87	3.69
Lưu chuyển tiền thuần	-1.47	1.99	-2.81	1.82	48.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.69	4.69	1.87	3.69	52.1